PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 3/2026

(Kèm theo Văn bản số 2367/CBG-SXD ngày 19/03/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên**										
	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán tại các địa bàn: thành phố Uông Bí. thành phố Đông Triều. thị xã Quảng Yên. KCN Cái Lân. thành phố Hạ Long (cũ) (nay là các phường: Yên Tử, Uông Bí, Vàng Danh, An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh).									
	Giá bán kể từ ngày 09/3/2026										
1	Thép xây dựng	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.550	
2	Thép xây dựng	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam			14.550	
3	Thép xây dựng	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam			15.050	
4	Thép xây dựng	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam			14.600	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.000	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11.7m		Việt Nam	"		14.800	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40. Gr40	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		14.750	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m		Việt Nam	"		15.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.100	
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m		Việt Nam	"		15.050	
2	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh										
Giá bán kể từ ngày 09/3/2026				"							
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.550	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.000	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.400	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.850	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.400	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.650	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.100	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.250	
NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại mỏ Việt Hưng, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 12/3/2026											
1	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	83.000	
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam			409.500	
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam			409.500	
5	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	409.500	
6	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	382.500	
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base A)	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	285.000	
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Base B)	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	262.500	
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả**										
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Địa chỉ: km6, QL18A, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh.											
I	**Giá bán kể từ ngày 01/3/2026**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại VL	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	
										Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác
1	Xi măng	XM rời PC50	tấn	TCVN 2682:2020	rời	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			1.111.111	1.111.111
2	Xi măng	XM rời PC40	tấn		rời		Việt Nam			1.111.111	1.111.111
3	Xi măng	XM bao Jumbo PC40.PC50	tấn	TCVN 6067:2018	bao		Việt Nam			1.333.333	1.333.333
4	Xi măng	XM rời PCmsr50	tấn		rời	"	Việt Nam			1.250.000	1.250.000
5	Xi măng	XM bao Jumbo Pcmsr50	tấn	TCVN 6260:2020	bao	"	Việt Nam			1.333.333	1.333.333
6	Xi măng	XM rời PCB40	tấn	"	rời	"	Việt Nam			990.471	990.471

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Xi măng	XM bao PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.342.593	1.342.593
8	Xi măng	XM bao PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.268.519	1.268.519
9	Xi măng	XM bao PCB40 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.314.815	1.314.815
10	Xi măng	XM bao PCB30 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.194.444	1.194.444
11	Xi măng	XM bao Jumbo PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.268.519	1.268.519
12	Xi măng	XM bao Jumbo PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.194.444	1.194.444
13	Xi măng	XM xây trát	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.175.926	1.175.926
14	Xi măng	XM rời PCB_{BFS}40-I	tấn	TCVN 4316:2007	rời	"	Việt Nam			925.926	925.926
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình). Giá bán từ ngày 01/3/2026 đến 20/3/2026										
1	Xi măng	Xi măng Thành Thăng PCB 40 (bao)	tấn	TCViệt Nam 6260-2020	Bao 50 Kg	Thành Thắng Group	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	1209 936	
2	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 30 (bao)	tấn		Bao 50 Kg		Việt Nam			1.137.209	
3	Xi măng	Xi măng PCB 40 rời	tấn		Rời		Việt Nam			955.391	
3	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông của công ty tại Ô số 11, lô đa ngành nghề G Cụm công nghiệp Hà Khánh, phường Cao Xanh, Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 11/3/2026.										
					Độ sụt (cm)					**Cát nghiền**	**Cát vàng**
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCViệt Nam 9340:2012	12 ± 2	Trường Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.200.000	1.370.000
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.220.000	1.400.000
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.260.000	1.430.000
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.290.000	1.470.000
5	Bê tông thương	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.340.000	1.520.000
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.400.000	1.570.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.490.000	1.640.000
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.190.000	1.360.000
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.210.000	1.390.000
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.250.000	1.420.000
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.280.000	1.460.000
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.330.000	1.510.000
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.390.000	1.520.000
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.480.000	1.630.000
	Ghi chú:										
- Khi báo giá độ sụt tăng so với mức giá được công bố thì mỗi cấp độ sụt cộng thêm 20.000 đồng/m3. Khi báo độ sụt dưới 12 ± 2 thì đơn giá được tính bằng độ sụt 12 ± 2; - Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300. từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3. - Khi có nhu cầu sử dụng phụ gia R3 thì cộng thêm mỗi m3 80.000đồng đối với mac 100 đến mac 300; cộng thêm 100.000 đồng đối với mác 350 trở lên										
4	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu** Giá bán tại trạm trộn bê tông của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu địa chỉ: Thôn Tùng Cầu, xã Bình Liêu, Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/3/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Bê tông thương phẩm Bình Liêu	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.530.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.580.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.630.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.680.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.730.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.780.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.830.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Bê tông thương phẩm	M450. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.880.000	
9	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.510.000	
10	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.560.000	
11	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.610.000	
12	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.660.000	
13	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.710.000	
14	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.760.000	
15	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.810.000	
16	Bê tông thương phẩm	M450. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.860.000	

Ghi chú:

- Ở mỗi cấp độ sụt tăng đơn giá tăng tương ứng 15.000 đồng/m3/mác;
- Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3 đối với bê tông mac dưới 300; với mac bê tông từ 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m3

5 Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 15/3/2026

1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.510.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.540.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.570.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.610.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.660.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.715.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.785.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.500.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.530.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.565.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.600.000	
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.650.000	
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.705.000	
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.775.000	
	Ghi chú: - Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3. Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km										
6	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm và bê tông nhựa của Công ty cổ phần xây dựng Quang Thảo** Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (thôn Hải Tiến 2, xã Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 10/3/2026.										
I	**Bê tông thương phẩm**										
1	Bê tông thương phẩm	M100	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.600.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.650.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.700.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.750.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Bê tông thương phẩm	M350	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.870.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.950.000	
8	Bê tông thương phẩm	M450	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			2.050.000	
9	Bê tông thương phẩm	M500	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			2.100.000	
II	**Bê tông nhựa**										
1	Bê tông nhựa	C12.5 (HLN 4,5% theo hỗn hợp)	tấn	TCVN 13567:2022; QĐ 858/QĐ-BGTVT			Việt Nam			1.825.625	
2	Bê tông nhựa	C16 (HLN 4,4% theo hỗn hợp)	tấn				Việt Nam			1.805.500	
	Bê tông nhựa	C19 (HLN 4,1% theo hỗn hợp)	tấn				Việt Nam			1.745.125	

Ghi chú:

- Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3;
- Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3.

Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km

7 Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ 10/3/2026

I	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM. CẤU KIỆN BÊ TÔNG**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	301.440	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m		Việt Nam			326.173	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m		Việt Nam			377.185	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	Việt Nam	"		405.985	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	361.727	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	398.827	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	542.591	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	561.140	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	575.052	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	672.442	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	902.771	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	964.604	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.083.635	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.211.939	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.567.572	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.692.696	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - V	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.468.800	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - H	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.553.570	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.411.510	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.542.908	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.485.711	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.658.845	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – VH dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	3.017.479	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – HL93 dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	3.352.927	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	6.025.685	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	6.388.957	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	5.992.985	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	6.515.717	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	89.969	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	106.128	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	125.214	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	161.850	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	215.474	
34	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	185.501	
35	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	304.798	
36	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	406.794	
37	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	550.736	
38	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	914.600	
39	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	103.572	
40	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	108.982	
41	Bê tông đúc sẵn	Bó via 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	108.982	
42	Bê tông đúc sẵn	Bó via 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	124.440	
43	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	187.048	
II	**GIOĂNG CAO SU ĐẦU CỐNG**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh	Giao trên	66.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m		Việt Nam			80.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m	Việt	Việt Nam	toán trước khi lấy hàng	phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	90.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	"	Việt Nam			99.000	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	"	Việt Nam			126.900	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	"	Việt Nam	"		211.500	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	"	Việt Nam	"	"	225.600	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	"	Việt Nam	"	"	306.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	"	Việt Nam	"	"	358.500	
III	**CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (mác 300)**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	2.425.248	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.901.528	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.377.808	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			4.233.600	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.409.936	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.132.104	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.099.784	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.186.912	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.533.160	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			10.564.344	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.356.632	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			14.991.480	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			16.919.280	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.317.320	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			16.367.400	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			28.523.880	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.479.680	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.958.984	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.512.376	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			4.371.192	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.700.240	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.623.504	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.635.032	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.753.912	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			10.124.352	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.002.824	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.799.648	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			15.547.896	
29	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			19.134.360	
30	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			12.484.584	
31	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			24.573.024	
32	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			35.209.944	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	**** Ghi chú:***										
	- Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015.										
	- Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.										
	NHÓM VẬT LIỆU ỐP LÁT, HOÀN THIỆN										
	1 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Mai Hoàng Sơn										
	Giá đã bao gồm cước vận chuyển đến công trình tại Hạ Long, Quảng Ninh (các phường Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất). Giá bán thời điểm…..										
1	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x3 cm	Công ty TNHH SX và TM Mai Hoàng Sơn	Việt Nam		Bao gồm cước vận chuyển đến công trình tại Hạ Long, QN	424.350	
2	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x4 cm		Việt Nam			440.450	
3	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x5 cm		Việt Nam			500.250	
4	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x3 cm	"	Việt Nam			504.275	
5	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x4 cm	"	Việt Nam		"	515.200	
6	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x5 cm	"	Việt Nam		"	531.300	
7	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x3 cm	"	Việt Nam		"	483.000	
8	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x4 cm	"	Việt Nam		"	517.500	
9	Đá tự nhiên	Đá lát mài thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x5 cm	"	Việt Nam		"	529.000	
10	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x3 cm	"	Việt Nam		"	462.875	
11	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x4 cm	"	Việt Nam		"	494.829	
12	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x30x5 cm	"	Việt Nam		"	514.717	
13	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x3 cm	"	Việt Nam		"	507.045	
14	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x4 cm	"	Việt Nam		"	525.863	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x5 cm	"	Việt Nam		"	540.500	
16	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x3 cm	"	Việt Nam		"	491.913	
17	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x4 cm	"	Việt Nam		"	502.872	
18	Đá tự nhiên	Đá lát băm nhám mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x60x5 cm	"	Việt Nam		"	525.764	
19	Đá tự nhiên	Đá xẻ rãnh cho người khuyết tật nhô lên 5 mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x4cm	"	Việt Nam		"	696.273	
20	Đá tự nhiên	Đá xẻ rãnh cho người khuyết tật nhô lên 5 mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x5cm	"	Việt Nam		"	696.273	
21	Đá tự nhiên	Đá dừng bước cho người khuyết tật, nút tròn 5 mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x4cm	"	Việt Nam		"	696.273	
22	Đá tự nhiên	Đá dừng bước cho người khuyết tật, nút tròn 5 mm	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 40x40x5cm	"	Việt Nam		"	696.273	
23	Đá tự nhiên	Tấm đá đan rãnh cắt thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 25x40x5cm	"	Việt Nam		"	517.500	
24	Đá tự nhiên	Tấm đá đan rãnh cắt thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x50x5cm	"	Việt Nam		"	526.413	
25	Đá tự nhiên	Tấm đá đan rãnh cắt thô	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT: 30x50x6cm	"	Việt Nam		"	552.288	
26	Đá tự nhiên	Đá gốc cây Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 10x15x60(70,80)cm	"	Việt Nam		"	149.040	
27	Đá tự nhiên	Đá gốc cây Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 10x15x100cm	"	Việt Nam		"	149.040	
28	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: l8x26xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	470.925	
29	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: l8x22xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	398.475	
30	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 20x30xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	603.750	
31	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 22x30xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	664.125	
32	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 23x26xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	601.738	
33	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 25x30xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	754.688	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa Thanh Hóa	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 25x35x100(80)cm	"	Việt Nam		"	880.469	
35	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa dải phân cách	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 18x53x100(80)cm	"	Việt Nam		"	959.963	
36	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa dải phân cách	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 20x40xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	818.800	
37	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa dải phân cách	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 20x45x100(80)cm	"	Việt Nam		"	905.625	
38	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa dải phân cách	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 25x40x100(80)cm	"	Việt Nam		"	1.012.000	
39	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa hạ hè	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 14x30xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	446.775	
40	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa hạ hè	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 10x30xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	319.125	
41	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa hạ hè	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 12x25x100(80)cm	"	Việt Nam		"	319.125	
42	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa hạ hè	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 10x25xl00(80)cm	"	Việt Nam		"	265.938	
43	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa vuốt nối	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 20x30x80cm	"	Việt Nam		"	603.750	
44	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa vuốt nối	md	QCVN 16:2023/BXD	KT: 20x30x40cm	"	Việt Nam		"	747.500	

NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP

1	**Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)**				
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	39.542	Đơn giá nguyên khai (đất, đá đã nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 19/3/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh tại Văn bản số 93/2026/TTr-TLQN ngày 09/3/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy Lợi Quảng Ninh chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) Tuyến đường ven
2	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp	m3	73.723	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	63.469	sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều; (2) Các công trình theo đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2026 (theo đúng nội dung quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư).						
2	**Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)**										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	27.124	Đơn giá nguyên khối (đất, đá chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 19/3/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Về cơ bản thành phần, khối lượng công việc, cơ sở dữ liệu tính toán xác định chi phí và các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở nội dung đề xuất của Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức tại Văn bản số 22/TBG-SXD/TĐ ngày 16/3/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) Dự án đường kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái xuống cảng Vạn Ninh (Vạn Gia); (2) Dự án đường ven biển kết nối khu kinh tế vân Đồn với khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335; (3) Các dự án đầu tư công khác phù hợp quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh.						
2	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp	m3	138.460							
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 22,86%, đá chiếm 77,14% theo trữ lượng còn lại của mỏ)	m3	113.010							

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2026

(Kèm theo Văn bản số 2367/CBG-SXD ngày 19/03/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường An Sinh (theo nội dung báo cáo số 491/UBND-KT,HT&ĐT ngày 17/3/2026)**				
1	Bê tông đá 1x2 M100	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	1.120.000	Giá bán của Công ty cổ phần thương mại và xây dựng An Phú đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Triều (cũ) giá bán có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2026
2	Bê tông đá 2x4 M100	m3		1.120.000	
3	Bê tông đá 1x2 M150	m3		1.150.000	
4	Bê tông đá 2x4 M150	m3		1.150.000	
5	Bê tông đá 1x2 M200	m3		1.180.000	
6	Bê tông đá 2x4 M200	m3		1.180.000	
7	Bê tông đá 1x2 M250	m3		1.210.000	
8	Bê tông đá 2x4 M250	m3		1.210.000	
9	Bê tông đá 1x2 M300	m3		1.260.000	
10	Bê tông đá 2x4 M300	m3		1.260.000	
11	Bê tông đá 1x2 M350	m3		1.350.000	
12	Bê tông đá 2x4 M350	m3		1.350.000	
13	Bê tông đá 1x2 M100	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	1.120.000	Giá bán của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hòa Bình QN đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Triều (cũ) giá bán có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2026
14	Bê tông đá 2x4 M100	m3		1.120.000	
15	Bê tông đá 1x2 M150	m3		1.150.000	
16	Bê tông đá 2x4 M150	m3		1.150.000	
17	Bê tông đá 1x2 M200	m3		1.180.000	
18	Bê tông đá 2x4 M200	m3		1.180.000	
19	Bê tông đá 1x2 M250	m3		1.210.000	
20	Bê tông đá 2x4 M250	m3		1.210.000	
21	Bê tông đá 1x2 M300	m3		1.260.000	
22	Bê tông đá 2x4 M300	m3		1.260.000	
23	Bê tông đá 1x2 M350	m3		1.320.000	
24	Bê tông đá 2x4 M350	m3		1.320.000	
2	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê (theo nội dung báo cáo số 576/UBND-QLĐT ngày 09/3/2026 của UBND phường Mạo Khê)**				
a	**Bê tông thương phẩm**				
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	1.140.000	Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Miền Tây (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0203 3675 457) - Trạm trộn: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, TP Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28	m3		1.180.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28	m3		1.220.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28	m3		1.270.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28	m3		1.320.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28	m3		1.370.000	
b	**Cát, đá**				
1	Đá 1 * 2	m3		560.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm
2	Đá 2 * 4	m3		550.000	
3	Đá mạt	m3		480.000	
4	Base A	m3		430.000	
5	Base B	m3		420.000	
6	Cát xây	m3		465.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Cát trát	m3		560.000	ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cảm , Phường Xuân Sơn , Thị Xã Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh - 0979879240)
8	Cát Bê tông	m3		570.000	
9	Cát đen san lấp	m3		420.000	
10	Gạch đặc A1	viên		1.900	
11	Gạch đặc A2	viên		1.700	
12	Gạch 2 lỗ A1	viên		1.800	
13	Gạch 2 lỗ A2	viên		1.600	
3	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Ba Chẽ (theo nội dung báo cáo số 799/UBND-KT ngày 17/3/2025 của UBND xã Ba Chẽ)**				
1	Cát xây	m3		600.000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hà tại thôn 7 xã Ba Chẽ
2	Cát bê tông loại 1	m3		900.000	
3	Cát bê tông loại 2	m3		750.000	
4	Đá 1x2	m3		700.000	
5	Đá 2x4	m3		850.000	
4	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đầm Hà (theo nội dung báo cáo số 535/UBND ngày 05/3/2025 của UBND xã Đầm Hà)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		420.000	Công ty Cổ phần XD&TM Quỳnh Long (Bến Đầm Buôn xã Đầm Hà). ĐT: 0912575623
2	Cát vàng loại 1 (bê tông)	m3		700.000	
3	Đá 1x2	m3		520.000	
4	Đá 2x3	m3		500.000	
5	Cấp phối đá dăm	m3		460.000	
6	Cát (xây, trát)	m3		395.000	Công ty Cổ phần phát triển Hưng Yên (Bến Đầm Buôn xã Đầm Hà). ĐT: 0965753555
7	Cát vàng loại 1 (bê tông)	m3		650.000	
8	Đá 1x2	m3		460.000	
9	Đá 2x3	m3		420.000	
10	Đá 2x4	m3		390.000	
11	Đá bây	m3		360.000	
12	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		1.100	
13	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên		950	
5	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Hà (theo nội dung báo cáo số 527/UBND-KT ngày 04/3/2025 của UBND xã Quảng Hà)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		570.000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 195
2	Cát bê tông	m3		760.000	
3	Đá 1x2	m3		680.000	
4	Đá 2x4	m3		660.000	
5	Đá mạt	m3		650.000	
6	Đá hộc	m3		600.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		530.000	
6	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Tân (theo nội dung báo cáo số 551/UBND-KT ngày 17/3/2026 của UBND xã Quảng Tân)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		525.000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH 1 thành viên ĐTXD Nông Khánh Thiện
2	Cát bê tông loại 1	m3		870.000	
3	Cát bê tông loại 2	m3		770.000	
4	Đá 1x2	m3		620.000	
5	Đá 2x4	m3		605.000	
7	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo số 357/UBND-KT ngày 17/3/2026 của UBND xã Hải Hòa)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		650.000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần xây dựng DV&TM Bảo Minh
2	Cát bê tông	m3		860.000	
3	Đá 1x2	m3		620.000	
4	Đá 2x4	m3		700.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
8	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Lục Hồn (theo nội dung báo cáo số 513/UBND-KT ngày 16/3/2026 của UBND xã Hải Hòa)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		630.000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đồng Tâm, xã Lục Hồn của Công ty TNHH MTV Thanh Loan
2	Cáy nghiền	m3		830.000	
3	Cát bê tông	m3		1.000.000	
4	Mạt	m3		620.000	
4	Đá 1x2	m3		740.000	
5	Đá 2x3	m3		720.000	
6	Đá 2x4	m3		700.000	
7	Đá hộc	m3		600.000	
9	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II (kèm theo Văn bản số 1092/BKVII-KTTĐ ngày 17/3/2026)**				
a	**Giá bán bê tông thương phẩm các loại**				Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Trạm trộn của Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị Miền Đông tại phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 12/3/2026 (bê tông các loại có sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày thì cộng thêm 60.000 đồng/m3)
1	Bê tông đá 1x2 M150	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	1.420.000	
2	Bê tông đá 2x4 M150	m3		1.390.000	
3	Bê tông đá 1x2 M200	m3		1.460.000	
4	Bê tông đá 2x4 M200	m3		1.430.000	
5	Bê tông đá 1x2 M250	m3		1.500.000	
6	Bê tông đá 2x4 M250	m3		1.480.000	
7	Bê tông đá 1x2 M300	m3		1.560.000	
8	Bê tông đá 2x4 M300	m3		1.530.000	
9	Bê tông đá 1x2 M350	m3		1.660.000	
10	Bê tông đá 2x4 M350	m3		1.630.000	
11	Bê tông đá 1x2 M400	m3		1.760.000	
12	Bê tông đá 2x4 M400	m3		1.730.000	
13	Bê tông đá 1x2 M150	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	1.400.000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 20Km trên địa bàn Tiên Yên. Giá bán có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2026
14	Bê tông đá 2x4 M150	m3		1.400.000	
15	Bê tông đá 1x2 M200	m3		1.450.000	
16	Bê tông đá 2x4 M200	m3		1.450.000	
17	Bê tông đá 1x2 M250	m3		1.500.000	
18	Bê tông đá 2x4 M250	m3		1.500.000	
19	Bê tông đá 1x2 M300	m3		1.550.000	
20	Bê tông đá 2x4 M300	m3		1.500.000	
21	Bê tông đá 1x2 M350	m3		1.600.000	
b	**Giá bán Bê tông nhựa các loại**				
22	BTN C19 (HLN 4,1% theo hỗn hợp)	tấn	TCVN 13567-1:2022	1.550.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của người mua, chưa có VAT tại trạm trộn BTN thôn Đồng Cao, xã Thống nhất thuộc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng giao thông Quảng Ninh. Giá bán có hiệu lực từ ngày 10/3/2026 cho đến khi có thông báo mới
23	BTN C12,5 (HLN 4,5% theo hỗn hợp)	tấn		1.600.000	
24	BTN C16 (HLN 4,4% theo hỗn hợp)	tấn		1.580.000	
25	BTN C25 (HLN 3,4%theo hỗn hợp)	tấn		1.400.000	
26	BTN C19	tấn	TCVN 13567-	1.355.000	Giá bán chưa có VAT tại trạm Khe Mò, Châu Sơn, Lạng Sơn của Công ty TNHH Bê tông Vũ Gia Thinh tai thôn Liên
27	BTN C12,5	tấn		1.450.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
28	BTN C16	tấn	1:2022	1.405.000	Hoà, xã Điền xá, tỉnh Quảng Ninh.Giá bán có hiệu lực từ ngày 07/3/2026
c	**Đá, cát các loại**				Giá bán chưa bao gồm VAT tại mặt nước, vận chuyển đến cảng bốc dỡ, đã bao gồm chi phí bốc xúc và vận chuyển đến công trình bên mua của Công ty TNHH TM vận tải Thiện Thành. Giá bán có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2026
29	Đá mạt	m3		522.000	
30	Đá 5x10	m3		528.000	
31	Đá 10x16	m3		585.000	
32	Đá 10x19	m3		565.000	
33	Đá 10x25	m3		565.000	
34	Đá 25x32	m3		555.000	
35	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		532.000	
36	Cát đen	m3		418.000	Giá bán chưa bao gồm VAT, đã bao gồm vận chuyển đến khu vực Cầu Cầm, P. Đông Triều, Quảng Ninh thuộc Công ty TNHH một thành viên phát triển thương mại Nam Trường Phúc. Đơn giá có hiệu lực kể từ ngày 10/3/2026
10	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I (kèm theo Văn bản số 663/BKVI-KTTĐ ngày 16/3/2026)**				
a	**Giá bán bê tông nhựa các loại**				Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trạm trộn của bên bán đặt tại Khu Bến Đụn - Đồn Sơn, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh (cuối ĐT333 đi vào 600m) của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và cung ứng vật liệu 369 chưa bao gồm chi phí vận chuyển thi công. Giá bán từ ngày 19/3/2026 cho đến khi có báo giá mới
1	Bê tông đá nhựa C19	tấn		1.520.000	
2	Bê tông nhựa C16	tấn		1.580.000	
3	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.600.000	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 3/2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	1
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	2
II	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng	3
III	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	3
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group	4
3	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long	4
4	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu	5
5	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	6
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm và bê tông nhựa của Công ty cổ phần xây dựng Quang Thảo	7
7	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt	8
III	**NHÓM VẬT LIỆU ỐP LÁT, HOÀN THIỆN**	12
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Mai Hoàng Sơn	12
V	**NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP**	
1	Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)	15
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)	15
B	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2026	1
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường An Sinh (theo nội dung báo cáo số 491/UBND-KT,HT&ĐT ngày 17/3/2026)	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê (theo nội dung báo cáo số 576/UBND-QLĐT ngày 09/3/2026 của UBND phường Mạo Khê)	1
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Ba Chẽ (theo nội dung báo cáo số 799/UBND-KT ngày 17/3/2025 của UBND xã Ba Chẽ)	2
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đầm Hà (theo nội dung báo cáo số 535/UBND ngày 05/3/2025 của UBND xã Đầm Hà)	2
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Hà (theo nội dung báo cáo số 527/UBND-KT ngày 04/3/2025 của UBND xã Quảng Hà)	2
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Tân (theo nội dung báo cáo số 551/UBND-KT ngày 17/3/2026 của UBND xã Quảng Tân)	2
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo số 357/UBND-KT ngày 17/3/2026 của UBND xã Hải Hòa)	2
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Lục Hồn (theo nội dung báo cáo số 513/UBND-KT ngày 16/3/2026 của UBND xã Hải Hòa)	2

9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II (kèm theo Văn bản số 1092/BKVII-KTTĐ ngày 17/3/2026)	3
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I (kèm theo Văn bản số 663/BKVI-KTTĐ ngày 16/3/2026)	4